

**BẢN SAO**

## Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 27 -09- 2017

Số chứng thực **6180** ..... Quyền số **09** ..... SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Võ Thanh Chế*

# Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

# Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103034278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008 trên cơ sở chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Kinh doanh Mỹ nghệ Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 2	Ngày 19 tháng 01 năm 2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 3	Ngày 11 tháng 09 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 5	Ngày 06 tháng 06 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6	Ngày 19 tháng 08 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 7	Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty được đăng ký theo Giấy phép Kinh doanh bao gồm:

- ▶ Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ;
- ▶ Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan: sản xuất, chế tác hàng trang sức, vàng, bạc, đá quý, hàng mỹ nghệ;
- ▶ Đại lý môi giới, đấu giá: nhận gửi giữ, làm đại lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý cho các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ: dịch vụ bảo đảm giá trị bằng vàng, dịch vụ tư vấn đầu tư kinh doanh vàng, dịch vụ cho thuê kết sắt, cất trữ vàng, bạc, đá quý, nhận ủy thác, làm đại lý trong các hoạt động ngân hàng;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vàng bạc đá quý, hàng trang sức, các kim loại quý;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh kho ngoại quan vàng bạc đá quý;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng: kinh doanh dịch vụ cầm đồ;
- ▶ Khai thác quặng kim loại quý hiếm: khai thác mỏ vàng bạc đá quý và các loại khoáng sản khác;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch vui chơi giải trí, khu trung tâm thương mại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh xăng dầu;
- ▶ Bán buôn chuyên doanh khác: kinh doanh khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo thợ kim hoàn, thợ kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ kinh doanh vàng, nghiệp vụ bán hàng, vi tính, ngoại ngữ;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: xuất nhập khẩu vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ và các loại hàng hóa khác, xuất nhập khẩu khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Thực hiện một số nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại số 239 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) Trụ sở chính, sáu (06) Chi nhánh, một (01) Tổ thu, mua bán vàng tại Thái Bình và một (01) Trung tâm đào tạo xưởng chế tác vàng.



# Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Vũ Xuân Toán	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2008
Ông Vũ Huy Tăng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2013

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015
Bà Trần Thị Hương Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Bùi Đức Tuệ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 09 năm 2014
Bà Trần Thị Kim Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
Ông Vũ Huy Tăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2009
Bà Phan Thị Hoàng Anh	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Hà	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Xuân Toán, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Đức Tuệ - Tổng Giám đốc được ông Vũ Xuân Toán ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 06/GUQ-AJC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



# Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Đức Tuệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2017



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60755034/18844803-AJC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Mai Thảo  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>152.657.004.222</b>	<b>156.804.094.309</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>40.670.540.881</b>	<b>20.939.431.153</b>
111	1. Tiền		12.237.194.840	10.759.362.414
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.433.346.041	10.180.068.739
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>20.741.759.756</b>	<b>107.280.900</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		501.494.985	501.494.985
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(383.290.785)	(394.214.085)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.623.555.556	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.965.365.241</b>	<b>3.991.533.062</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	14.389.007	11.002.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	621.090.600	1.648.466.057
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.618.650.000	3.105.125.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.811.705.774	1.619.593.174
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.100.470.140)	(2.392.653.215)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>87.520.021.392</b>	<b>130.007.382.014</b>
141	1. Hàng tồn kho		88.204.059.384	131.695.200.243
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(684.037.992)	(1.687.818.229)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.759.316.952</b>	<b>1.758.467.180</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	118.822.030	116.413.023
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.640.494.922	1.642.054.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>67.083.625.992</b>	<b>57.233.480.788</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>54.228.952.173</b>	<b>40.382.525.114</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	20.261.676.602	6.428.288.743
222	Nguyên giá		44.552.797.365	29.943.970.226
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.291.120.763)	(23.515.681.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	33.967.275.571	33.954.236.371
228	Nguyên giá		34.677.177.421	34.521.177.421
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(709.901.850)	(566.941.050)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>5.036.426.000</b>	<b>5.036.426.000</b>
231	1. Nguyên giá		5.036.426.000	5.036.426.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>7.219.569.618</b>	<b>10.897.741.065</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.219.569.618	10.897.741.065
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>598.678.201</b>	<b>916.788.609</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	598.678.201	916.788.609
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>219.740.630.214</b>	<b>214.037.575.097</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.535.892.034</b>	<b>9.722.166.637</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.535.892.034</b>	<b>9.722.166.637</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.090.406.000	410.771.650
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	7.512.000.000	3.054.600.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	225.041.527	100.863.859
314	4. Phải trả người lao động		1.800.000	9.083.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	171.526.724	507.214.710
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		255.306.362	64.545.454
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	175.246.334	3.525.816.863
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.100.480.000	1.963.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.085.087	86.270.457
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>207.204.738.180</b>	<b>204.315.408.460</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>207.204.738.180</b>	<b>204.315.408.460</b>
411	1. Vốn cổ phần		206.000.000.000	206.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.332.685.748	4.332.685.748
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.606.312.413	2.606.312.413
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.325.090.442	4.325.090.442
421	5. Lỗ lũy kế		(10.059.350.423)	(12.948.680.143)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>219.740.630.214</b>	<b>214.037.575.097</b>

Người lập:

Người duyệt:

Người duyệt:



Ông Lý Tiến Mạnh  
Nhân viên kế toán

Bà Nguyễn Thanh Hà  
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Ông Bùi Đức Tuệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2017



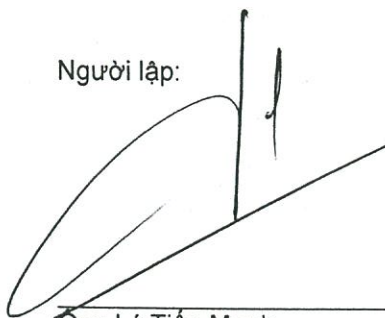
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

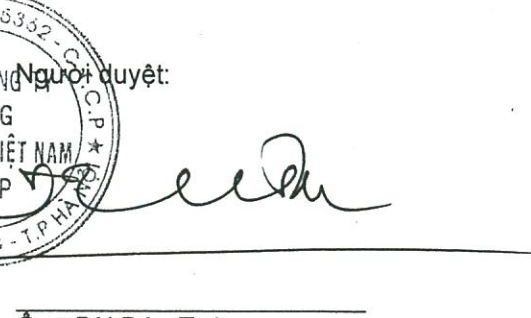
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.201.059.234.850	1.467.814.732.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.201.059.234.850	1.467.814.732.050
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.179.244.462.669	1.453.630.775.008
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.814.772.181	14.183.957.042
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.583.022.136	1.829.124.502
22	7. Chi phí tài chính	27	18.322.537	78.059.191
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		205.042	8.416.944
25	8. Chi phí bán hàng	30	13.669.817.366	12.817.549.001
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.691.335.938	14.697.322.827
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.018.318.476	(11.579.849.475)
31	11. Thu nhập khác	28	2.300.909	73.261.026
32	12. Chi phí khác	29	91.350.790	14.659.164
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(89.049.881)	58.601.862
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		2.929.268.595	(11.521.247.613)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	-	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		2.929.268.595	(11.521.247.613)
70	18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	34	142	(559)

Người lập:

Người duyệt:

Người duyệt:



Ông Lý Tiến Mạnh  
Nhân viên kế toán

Bà Nguyễn Thanh Hà  
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Ông Bùi Đức Tuệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>2.929.268.595</b>	<b>(11.521.247.613)</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		918.400.080	1.113.083.574
03	Các khoản dự phòng		3.693.113.388	1.256.384.748
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.583.022.136)	(1.818.681.524)
06	Chi phí lãi vay		-	8.416.944
08	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.957.759.927</b>	<b>(10.962.043.871)</b>
09	(Tăng) các khoản phải thu		(2.811.485.574)	(1.289.937.259)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		43.491.140.859	(2.413.056.085)
11	Tăng các khoản phải trả		2.811.530.528	20.171.781.617
12	Giảm chi phí trả trước		315.701.401	647.653.109
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	236.836.875
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(8.416.944)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		91.350.790	(2.061.218.011)
20	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>47.856.997.931</b>	<b>4.321.599.431</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.086.655.692)	(9.491.773.796)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.300.909	52.627.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.623.555.556)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.583.022.136	2.139.225.942
30	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(28.125.888.203)</b>	<b>(7.299.920.581)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(42.813.687.475)
40	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(42.813.687.475)
50	Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		19.731.109.728	(45.792.008.625)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	20.939.431.153	66.731.439.778
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	40.670.540.881	20.939.431.153

Người lập:

Người duyệt:

Người duyệt:



Ông Lý Tiến Mạnh  
Nhân viên kế toán

Bà Nguyễn Thanh Hà  
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Ông Bùi Đức Tuệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103034278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008 trên cơ sở chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Kinh doanh Mỹ nghệ Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 2	Ngày 19 tháng 01 năm 2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 3	Ngày 11 tháng 09 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 5	Ngày 06 tháng 06 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6	Ngày 19 tháng 08 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 7	Ngày 16 tháng 04 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty được đăng ký theo Giấy phép Kinh doanh bao gồm:

- ▶ Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ;
- ▶ Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan: sản xuất, chế tác hàng trang sức, vàng, bạc, đá quý, hàng mỹ nghệ;
- ▶ Đại lý môi giới, đấu giá: nhận gửi giữ, làm đại lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý cho các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ: dịch vụ bảo đảm giá trị bằng vàng, dịch vụ tư vấn đầu tư kinh doanh vàng, dịch vụ cho thuê kết sắt, cất trữ vàng, bạc, đá quý, nhận ủy thác, làm đại lý trong các hoạt động ngân hàng;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vàng bạc đá quý, hàng trang sức, các kim loại quý;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh kho ngoại quan vàng bạc đá quý;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng: kinh doanh dịch vụ cầm đồ;
- ▶ Khai thác quặng kim loại quý hiếm: khai thác mỏ vàng bạc đá quý và các loại khoáng sản khác;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch vui chơi giải trí, khu trung tâm thương mại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh xăng dầu;
- ▶ Bán buôn chuyên doanh khác: kinh doanh khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo thợ kim hoàn, thợ kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ kinh doanh vàng, nghiệp vụ bán hàng, vi tính, ngoại ngữ;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: xuất nhập khẩu vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ và các loại hàng hóa khác, xuất nhập khẩu khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Thực hiện một số nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại số 239 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) Trụ sở chính, sáu (06) Chi nhánh, một (01) Tổ thu, mua bán vàng tại Thái Bình và một (01) Trung tâm đào tạo xưởng chế tác vàng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 150 người (tại 31 tháng 12 năm 2015 là 146 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn (04) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu (06) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu (06) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu (06) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn (04) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các quy định pháp luật đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giá trị sổ sách cao hơn giá thị trường) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**3.5 Các khoản cho vay cầm đồ**

Các khoản cho vay cầm đồ được trình bày theo số dư nợ gốc trên khoản mục "*Phải thu về cho vay ngắn hạn*" trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng đối với các khoản cho vay cầm đồ được lập cho phần chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản cầm đồ với số dư nợ gốc trên sổ sách kế toán của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm

**3.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó; và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn nên không khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các công trình xây dựng và các dự án mua sắm/dịch vụ đang triển khai và chưa hoàn thành. Các khoản xây dựng cơ bản dở dang chưa được tính khấu hao cho đến khi việc xây dựng hoàn thành và tài sản được đưa vào sử dụng.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

T.C.P. ★ (A)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thông báo.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo quyết định của Ngân hàng mẹ, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)*

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền cho thuê và lãi cho vay*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Lãi cho vay vàng và cho vay cầm đồ được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

**3.17 Thuê tài sản**

Chi phí thuê tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Lợi ích của nhân viên**

**3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.19.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

**3.19.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt	12.237.194.840	10.759.362.414
Các khoản tương đương tiền	28.433.346.041	10.180.068.739
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.670.540.881</b>	<b>20.939.431.153</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, có lãi suất từ 4,9% - 5,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,7% - 5,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết	501.494.985	(383.290.785)	121.792.500	501.494.985	(394.214.085)	109.707.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.623.555.556	-	20.623.555.556	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.125.050.541</b>	<b>(383.290.785)</b>	<b>20.745.348.056</b>	<b>501.494.985</b>	<b>(394.214.085)</b>	<b>109.707.500</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khách hàng bên ngoài về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.389.007	11.002.046

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về xây dựng cơ bản dở dang	591.690.600	995.575.457
Các khoản thanh toán trước khác	29.400.000	652.890.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>621.090.600</b>	<b>1.648.466.057</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	5.031.915.813	708.258.093
Các khoản dự thu lãi tiền gửi, tiền vay	270.117.225	65.950.580
Tạm ứng	84.793.524	219.264.524
Phải thu khác	424.879.212	626.119.977
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.811.705.774</b>	<b>1.619.593.174</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số tiền VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Số tiền VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Cho vay cá nhân bằng vàng	2.108.650.000	(2.108.650.000)	1.893.125.000	(1.893.125.000)
Phải thu cán bộ nhân viên	5.031.915.813	(4.962.420.140)	708.258.093	(499.528.215)
Phải thu khác	29.400.000	(29.400.000)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.169.965.813</b>	<b>(7.100.470.140)</b>	<b>2.601.383.093</b>	<b>(2.392.653.215)</b>

Bao gồm trong số dự phải thu cán bộ nhân viên là khoản phải thu Nguyễn Tuấn Anh với số tiền là 4.730.626.375 đồng liên quan đến vụ án lừa đảo và chiếm đoạt tài sản theo Quyết định số 28/QĐ-CTHA ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này theo Nghị quyết số 08/NQ/AJC-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị do đối tượng phải thu đang thi hành án và Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	109.321.856	-	96.395.356	-
Hàng hóa	88.094.737.528	(684.037.992)	131.598.804.887	(1.687.818.229)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.204.059.384</b>	<b>(684.037.992)</b>	<b>131.695.200.243</b>	<b>(1.687.818.229)</b>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm (Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng trong năm (Thuyết minh số 25)	1.687.818.229 (1.003.780.237)	285.342.956 1.402.475.273
<b>Số cuối năm</b>	<b>684.037.992</b>	<b>1.687.818.229</b>

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Trụ sở Bắc miền Trung, Thành phố Vinh, Nghệ An	-	9.960.219.265
Trụ sở số 92 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	124.436.500	124.436.500
Tòa nhà số 239 Phố Vọng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	6.212.000	6.212.000
Xưởng chế tác tại KCN Duyên Thái, Quận Thanh Trì, Hà Nội	7.011.870.818	729.823.000
Tòa nhà số 94 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	77.050.300	77.050.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.219.569.618</b>	<b>10.897.741.065</b>

## Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	11.355.276.959	9.917.145.922	7.778.678.893	892.868.452	29.943.970.226
Mua trong năm	-	-	-	287.621.840	287.621.840
Xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm (*)	14.321.205.299	-	-	-	14.321.205.299
Số dư cuối năm	25.676.482.258	9.917.145.922	7.778.678.893	1.180.490.292	44.552.797.365
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu năm	6.131.728.732	9.468.660.132	7.071.818.167	843.474.452	23.515.681.483
Khấu hao trong năm	442.824.764	86.964.964	160.043.952	85.605.600	775.439.280
Số dư cuối năm	6.574.553.496	9.555.625.096	7.231.862.119	929.080.052	24.291.120.763
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày đầu năm	5.223.548.227	448.485.790	706.860.726	49.394.000	6.428.288.743
Tại ngày cuối năm	19.101.928.762	361.520.826	546.816.774	251.410.240	20.261.676.602

(\*) Trong năm, Công ty đã quyết toán dự án xây dựng Trụ sở Chi nhánh Bắc Miền Trung và đưa vào sử dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 11.192.014.773 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.422.801.867 đồng).



## Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	11.355.276.959	9.514.595.399	8.245.927.561	936.845.856	30.052.645.775
Mua trong năm	-	469.000.000	-	-	469.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(66.449.477)	(467.248.668)	(43.977.404)	(577.675.549)
Số dư cuối năm	11.355.276.959	9.917.145.922	7.778.678.893	892.868.452	29.943.970.226
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu năm	5.734.064.968	9.404.877.668	7.137.108.929	832.523.529	23.108.575.094
Khấu hao trong năm	397.663.764	130.231.941	401.957.906	54.928.327	984.781.938
Thanh lý, nhượng bán	-	(66.449.477)	(467.248.668)	(43.977.404)	(577.675.549)
Số dư cuối năm	6.131.728.732	9.468.660.132	7.071.818.167	843.474.452	23.515.681.483
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày đầu năm	5.621.211.991	109.717.731	1.108.818.632	104.322.327	6.944.070.681
Tại ngày cuối năm	5.223.548.227	448.485.790	706.860.726	49.394.000	6.428.288.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
Mua trong năm	-	156.000.000	-	156.000.000
Số dư cuối năm	34.216.331.171	260.246.250	200.600.000	34.677.177.421
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư đầu năm	262.094.800	104.246.250	200.600.000	566.941.050
Khấu hao trong năm	142.960.800	-	-	142.960.800
Số dư cuối năm	405.055.600	104.246.250	200.600.000	709.901.850
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu năm	33.954.236.371	-	-	33.954.236.371
Tại ngày cuối năm	33.811.275.571	156.000.000	-	33.967.275.571

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
Số dư cuối năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư đầu năm	119.134.000	104.246.250	200.600.000	423.980.250
Khấu hao trong năm	142.960.800	-	-	142.960.800
Số dư cuối năm	262.094.800	104.246.250	200.600.000	566.941.050
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu năm	34.097.197.171	-	-	34.097.197.171
Tại ngày cuối năm	33.954.236.371	-	-	33.954.236.371

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 304.846.250 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 304.846.250 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang sở hữu bất động sản tại Thửa đất số 327, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Bất động sản này được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>118.822.030</b>	<b>116.413.023</b>
- Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn	118.822.030	116.413.023
<b>Dài hạn</b>	<b>598.678.201</b>	<b>916.788.609</b>
- Giá trị lợi thế thương mại của mảnh đất tại chi nhánh Bắc Miền Trung	431.640.000	647.460.000
- Sửa chữa trụ sở tại số 516 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	120.789.536	197.078.000
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	46.248.665	72.250.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>717.500.231</b>	<b>1.033.201.632</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	1.963.000.000	-	(862.520.000)	1.100.480.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.963.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(862.520.000)</b>	<b>1.100.480.000</b>

Công ty đánh giá là có đủ khả năng trả tất cả số nợ vay nêu trên.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Xây dựng giao thông Nhật Huy	1.012.396.000	-
Nguyễn Văn Toàn	907.500.000	-
Phạm Quỳnh Nga	727.000.000	-
Lê Thị Hiệp	-	340.000.000
Phải trả khác	443.510.000	70.771.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.090.406.000</b>	<b>410.771.650</b>

Công ty đánh giá là có đủ khả năng trả tất cả các khoản phải trả nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm VND	Trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	98.963.859	2.396.236.429	2.332.723.037	162.477.251
Thuế thu nhập cá nhân	1.900.000	13.794.869	14.800.000	894.869
Thuế khác	-	185.535.120	123.865.713	61.669.407
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.863.859</b>	<b>2.595.566.418</b>	<b>2.471.388.750</b>	<b>225.041.527</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.604.062	-	-	1.622.604.062
Thuế thu nhập cá nhân	18.450.095	3.877.967	3.318.732	17.890.860
Thuế khác	1.000.000	10.000.000	9.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.642.054.157</b>	<b>13.877.967</b>	<b>12.318.732</b>	<b>1.640.494.922</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay	101.503.760	202.226.718
Các khoản phải trả khác	70.022.964	304.987.992
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171.526.724</b>	<b>507.214.710</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	5.839.300
Bồi thường tài sản liên quan đến các vụ án dân sự	-	2.937.609.563
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.768.369	82.768.369
Phải trả, phải nộp khác	2.477.965	346.529.631
Phải trả các bên liên quan	-	63.070.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.246.334</b>	<b>3.525.816.863</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Người mua trả tiền trước	<u>7.512.000.000</u>	<u>3.054.600.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>7.512.000.000</b></u>	<u><b>3.054.600.000</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đây là số tiền do Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh đặt cọc theo Biên bản thỏa thuận về chuyển nhượng hạ tầng và tài sản trên đất gắn liền với khu đất có diện tích 10.000m<sup>2</sup> tại cụm Công nghiệp Duyên Thái, Quận Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

## Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(1.427.432.530)	215.836.656.073
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(11.521.247.613)	(11.521.247.613)
Số dư tại ngày 01/01/2016	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(12.948.680.143)	204.315.408.460
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.929.268.595	2.929.268.595
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng vào lợi nhuận lũy kế năm trước	-	-	-	-	(39.938.875)	(39.938.875)
Số dư tại ngày 31/12/2016	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(10.059.350.423)	207.204.738.180

Trong năm Công ty đã thực hiện điều chỉnh thuế giá trị gia tăng truy thu theo Quyết định số 1734/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính thu ngày 17 tháng 08 năm 2016 của Cục thuế Nghệ An.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tài sản nhận giữ hộ	2.353.000.000	8.130.315.000
Tài sản thế chấp của nợ khó đòi	585.000.000	585.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	670.690.533	670.690.533
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.608.690.533</b>	<b>9.386.005.533</b>

**24. DOANH THU**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.198.772.541.370	1.466.273.058.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.107.149.256	2.776.159.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	120.000.000	142.000.000
Doanh thu khác	8.826.364	3.810.000
	<b>1.203.008.516.990</b>	<b>1.469.195.028.221</b>
Thuế giá trị gia tăng trực tiếp phải nộp	1.949.282.140	1.380.296.171
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.201.059.234.850</b>	<b>1.467.814.732.050</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.180.136.246.891	1.452.069.178.802
Giá thành gia công	111.996.015	159.120.933
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)	(1.003.780.237)	1.402.475.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.179.244.462.669</b>	<b>1.453.630.775.008</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi và cho vay	3.419.516.254	1.645.990.442
Lãi tiền gửi từ các bên liên quan	83.711.200	68.448.100
Lãi từ các khoản đầu tư	11.040.000	104.242.982
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.785.958	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ các bên liên quan	29.968.724	10.442.978
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.583.022.136</b>	<b>1.829.124.502</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền vay	205.042	8.416.944
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	116.700	47.401.895
Chi phí tài chính khác	18.000.795	22.240.352
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.322.537</b>	<b>78.059.191</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.300.909	52.627.273
Các khoản khác	1.000.000	20.633.753
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.300.909</b>	<b>73.261.026</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	14.659.164
Tiền phạt	91.350.790	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.350.790</b>	<b>14.659.164</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>13.669.817.366</b>	<b>12.817.549.001</b>
Chi phí nhân viên	6.899.880.924	5.419.390.266
Chi phí vật liệu, bao bì	400.009.700	379.567.055
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	175.777.673	157.127.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.174.952	305.703.919
Chi phí bảo hành	2.200.000	3.025.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.104.257.573	5.335.526.950
Chi phí bằng tiền khác	718.516.544	1.217.208.798
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.691.335.938</b>	<b>14.697.322.827</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.532.214.176	5.870.264.775
Chi phí vật liệu quản lý	372.085.271	590.727.322
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.189.280	106.906.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.225.128	807.379.655
Thuế, phí và lệ phí	137.094.624	226.641.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.299.097	2.704.382.956
Chi phí bằng tiền khác	156.228.362	4.391.020.563
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.361.153.304</b>	<b>27.514.871.828</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.180.273.524.593	1.454.865.102.698
Chi phí nhân công	12.432.095.100	11.289.655.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	918.400.080	1.113.083.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.967.556.670	8.039.909.906
Chi phí bằng tiền khác	736.669.544	5.608.229.361
Chi khác	277.369.986	229.666.256
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.201.605.615.973</b>	<b>1.481.145.646.836</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% từ năm 2016 (năm 2015: 22%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>2.929.268.595</b>	<b>(11.521.247.613)</b>
Các khoản chi phí không được khấu trừ	91.350.790	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.020.619.385	(11.521.247.613)
Lỗ tính thuế kết chuyển	(3.020.619.385)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN phải trả năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(1.622.604.062)	(1.622.604.062)
<b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>	<b>(1.622.604.062)</b>	<b>(1.622.604.062)</b>

**32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Trong năm Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không có chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc	-	72.000.000
		Lãi tiền gửi	83.711.200	68.448.100
		Doanh thu cho thuê địa điểm đặt ATM	120.000.000	70.000.000
		Chi phí dịch vụ Ngân hàng	169.177.080	154.964.255
CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu hoa hồng chứng khoán	29.968.724	10.442.978

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	1.438.387.963	2.443.501.230
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.000.000.000
		Phải trả thanh lý tài sản cố định	-	53.070.000
		Doanh thu nhận trước cho thuê địa điểm đặt ATM	10.000.000	10.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong năm:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng	494.334.000	466.109.860
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>494.334.000</b>	<b>466.109.860</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần/(lỗ thuần) phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sau được sử dụng để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty – VND	2.929.268.595	(11.521.247.613)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.600.000	20.600.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	142	(559)

**35. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê trụ sở làm việc và các dịch vụ thuê khác theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Dưới 1 năm	-	2.608.765.892
Từ 1 - 5 năm	2.351.170.458	877.408.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.351.170.458</u></b>	<b><u>3.486.173.892</u></b>





# Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 36. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Chi nhánh Hà Nội VND	Chi nhánh Hà Đông VND	Chi nhánh Thăng Long VND	Chi nhánh Bắc Miền Trung VND	Chi nhánh Thái Bình VND	Văn phòng Tổng Công ty VND	Tổng công VND
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>499.940.107</b>	<b>34.873.671</b>	<b>366.215.500</b>	<b>2.154.705.760</b>	<b>27.130.795</b>	<b>9.453.026.201</b>	<b>12.535.892.034</b>
- Phải trả người bán	-	-	-	2.044.500.000	-	1.045.906.000	3.090.406.000
- Người mua trả tiền trước	-	-	-	-	-	7.512.000.000	7.512.000.000
- Phải trả người lao động	-	-	-	-	-	1.800.000	1.800.000
- Chi phí phải trả	100.268.164	-	38.785.500	-	-	32.473.060	171.526.724
- Doanh thu chưa thực hiện	76.670.000	15.000.000	-	-	-	163.636.362	255.306.362
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	41.717.943	19.873.671	-	110.205.760	27.130.795	26.113.358	225.041.527
- Phải trả khác	90.000.000	-	-	-	-	85.246.334	175.246.334
- Vay và nợ thuê tài chính	191.284.000	-	327.430.000	-	-	581.766.000	1.100.480.000
- Quý khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	4.085.087	4.085.087
<b>2. Nợ phải trả phân bổ (*)</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người lao động	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>499.940.107</b>	<b>34.873.671</b>	<b>366.215.500</b>	<b>2.154.705.760</b>	<b>27.130.795</b>	<b>9.453.026.201</b>	<b>12.535.892.034</b>

(\*) Tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến từng bộ phận và tỷ lệ sử dụng nguồn lực Công ty tương quan giữa các bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quy trình hoạt động kinh doanh thông thường.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì đa phần các khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Trường hợp tính chất của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không phải là một sự phòng ngừa rủi ro kinh tế, Công ty có chính sách thương lượng các điều khoản của công cụ phòng ngừa rủi ro phái sinh cho phù hợp với các điều khoản của các đối tượng được phòng ngừa rủi ro để tối đa hóa hiệu quả phòng ngừa rủi ro.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (tiếp theo)***

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư và chứng khoán nợ. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Nhằm đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó, mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu đều dưới 3 tháng.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



# Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>								
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.670.540.881	-	20.939.431.153	-			(*)	20.939.431.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.125.050.541	(383.290.785)	501.494.985	(394.214.085)			(*)	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.065.835.381	(7.100.470.140)	6.384.186.277	(2.392.653.215)			(*)	(*)
Hàng tồn kho	88.204.059.384	(684.037.992)	131.695.200.243	(1.687.818.229)			(*)	(*)
Tài sản ngắn hạn khác	118.822.030	-	116.413.023	-			(*)	(*)
Tài sản dài hạn khác	598.678.201	-	916.788.609	-			(*)	(*)
<b>Tổng cộng tài sản tài chính</b>	<b>159.782.986.418</b>	<b>(8.167.798.917)</b>	<b>160.553.514.290</b>	<b>(4.474.685.529)</b>			<b>(*)</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Phải trả người bán	3.090.406.000	-	410.771.650	-			(*)	(*)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.512.000.000	-	3.054.600.000	-			(*)	(*)
Chi phí phải trả ngắn hạn	171.526.724	-	507.214.710	-			(*)	(*)
Phải trả ngắn hạn khác	175.246.334	-	3.525.816.863	-			(*)	(*)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.100.480.000	-	1.963.000.000	-			(*)	(*)
<b>Tổng cộng nợ phải trả tài chính</b>	<b>12.049.659.058</b>	<b>-</b>	<b>9.461.403.223</b>	<b>-</b>			<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này do (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính.


**40. GIÁ VÀNG VÀ TỶ GIÁ USD/VND TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vàng 99,99% (chỉ)	3.620.000	3.250.000
USD	22.159	21.890

Người lập:

Người duyệt:

Người duyệt:

  
Ông Lý Tiến Mạnh  
Nhân viên kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Hà  
Trưởng phòng Kế toán tài chính



  
Ông Bùi Đức Tuệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2017